

Số: 161 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 11 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 231/Đ-KCNĐN ngày 26/7/2023 thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại vải thành phẩm, sợi và chỉ màu quy mô 138.120.000 m/năm (trong đó 60.000.000 m có công đoạn nhuộm và 78.120.000 m không có công đoạn nhuộm); sản xuất vải màn dùng cho lớp xe, trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm, quy mô 24.000 tấn/năm; sản xuất các loại vải chịu nhiệt, trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm, quy mô 3.000.000 m/năm” của Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai tại KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 3391/KCNĐN-MT ngày 22/08/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai tại văn bản số 010711 đề ngày 07/11/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai, địa chỉ tại KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại vải thành phẩm, sợi và chỉ màu quy mô 138.120.000 m/năm (trong đó 60.000.000 m có công đoạn nhuộm và 78.120.000 m không có công đoạn nhuộm); sản xuất vải màn dùng cho lớp xe, trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm, quy mô 24.000 tấn/năm; sản xuất các loại vải chịu nhiệt, trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm, quy mô 3.000.000 m/năm” tại KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại vải thành phẩm, sợi và chỉ màu quy mô 138.120.000 m/năm (trong đó 60.000.000 m sản phẩm có công đoạn nhuộm và 78.120.000 m sản phẩm không có công đoạn nhuộm); sản xuất vải màn dùng cho lớp xe, trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm, quy mô 24.000 tấn/năm; sản xuất các loại vải chịu nhiệt, trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm, quy mô 3.000.000 m/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600679607 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4314578564 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/06/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 15/06/2022.

1.4. Mã số thuế: 3600679607.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dệt nhuộm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 273.661 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm I.

- Công suất: Sản xuất các loại vải thành phẩm, sợi quy mô 138.120.000 m/năm (trong đó 60.000.000 m sản phẩm có công đoạn nhuộm và 78.120.000 m sản phẩm không có công đoạn nhuộm); sản xuất vải màn dùng cho lớp xe, trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm, quy mô 24.000 tấn/năm; sản xuất các loại vải chịu nhiệt, trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm, quy mô 3.000.000 m/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vải thô/ vải có hồ (không nhuộm) (nhuộm trước dệt): Nguyên liệu (sợi Nylon, sợi Polyester) → Mắc sợi → Hồ chập → Móc sợi → Dệt vải → Kiểm vải → Vải thô thành phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất sợi: Nguyên liệu (sợi Nylon, sợi Polyester và chỉ màu) → Bù góc sợi → Thao tác gia công → Vận chuyển và cân sợi → Kiểm sợi đóng thùng → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất vải thành phẩm (nhuộm thông thường): Nguyên liệu (vải thô) → làm sạch hồ → Định hình trước → Nhuộm màu → Rửa vải ra sấy → Kiểm tra trung gian → Định hình chống thấm → Kiểm tra cuối → Vải thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất vải thành phẩm (nhuộm đặc biệt): Nguyên liệu (vải thô) → Làm sạch hồ → Định hình trước → Nhuộm màu → Rửa vải ra sấy → Kiểm tra trung gian → Định hình chống thấm → Định hình sau → Kiểm tra cuối → Vải thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất vải màn dùng cho lớp xe: Nguyên liệu (sợi Nylon) → Se sợi → Dệt (Đan sợi) → Ngâm hồ → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất vải chịu nhiệt: Nguyên liệu (sợi Nomex) → Tạo sợi dọc → Dệt vải → Vải thô → Đóng gói thành phẩm → Xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:**

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2030).

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 735/QĐ-TNMT ngày 12/11/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 133/QĐ-KCNĐN ngày 25/7/2011 của Ban Quản lý các KCN; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2609/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai; Thông báo chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 1075/TB-KCNĐN ngày 31/12/2014, Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 121/XN-KCNĐN ngày 16/7/2019 và Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 191/XN-KCNĐN ngày 08/12/2017 của Ban Quản lý các KCN hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 161 /GPMT-KCNĐN ngày 30/11/ 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, vệ sinh cá nhân và nhà ăn của công nhân viên làm việc tại nhà máy, của cư xá chuyên gia và công nhân, lưu lượng khoảng 623 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn dệt vải; vệ sinh thiết bị hồ vải (hồ chập), thiết bị pha hóa chất; rửa, vệ sinh máy dệt; pha hóa chất tại xưởng dệt, lưu lượng khoảng 346 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn làm sạch hồ, nhuộm, rũ vải ra sấy và định hình tại xưởng nhuộm, lưu lượng khoảng 2.045 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn ngâm tại xưởng vải mảnh, lưu lượng khoảng 103 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống tái sử dụng công suất 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, lưu lượng khoảng 472 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống tái sử dụng công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, lưu lượng khoảng 633 m<sup>3</sup>/ngày.

##### **2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN**

###### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải phát sinh từ các nguồn được thu gom, xử lý, sau đó thoát ra mương thoát nước thải tập trung phân khu Formosa. Nước thải từ mương thoát nước thải tập trung thoát theo cống thoát nước chung của Phân khu Formosa, xả ra cống Lò Rèn và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải, đoạn thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

###### **2.2. Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>):**

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải được bơm lên đường ống thép chuyên dụng D250 mm, theo ống nhựa PVC Ø200 mm và theo ống nhựa PVC Ø250 mm được bơm vào hệ thống hồ sinh học kiểm soát sự cố V= 113.364m<sup>3</sup>, tổng chiều dài đường ống khoảng 1.862 m, tại vị trí có tọa độ: X=1186158; Y=410577.

- Nước thải sau khi vào hệ thống hồ sinh học kiểm soát sự cố sẽ được dẫn bằng đường ống thép kích thước D=1.016mm chiều dài 480 m đổ vào mương thoát nước thải tập trung phân khu Formosa tại vị trí có tọa độ X = 1186468; Y = 410711.

- Nước thải tại mương thoát nước chung của KCN được thoát ra công Lò Rèn và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

- Tọa độ điểm xả nước thải: X= 1184759; Y1= 414837.

2.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nổi nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A,  $k_q=0,9$ ,  $k_f=0,9$  và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Cột A,  $K_q=0,9$ ;  $K_f=0,9$ .

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

\* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó theo ống PVC Ø50,8mm dài 68m và ống PVC Ø76mm dài khoảng 3.061m cùng với nước thải vệ sinh tay chân được dẫn về HTXLNT cục bộ của Công ty để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Lượng bùn cặn sẽ được Công ty hợp đồng với các đơn vị chức năng đến hút định kỳ 6 tháng/lần.

- Nước thải nhà ăn: được thu gom theo ống PVC Ø76mm dẫn về HTXLNT cục bộ của Công ty để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

\* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Tại xưởng nhuộm: nước thải phát sinh từ xưởng nhuộm được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø76mm dài 604 m và ống PVC Ø152mm dài 113m về hệ thống xử lý nước thải, công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Hiện nay Công ty đã xây dựng xong hệ thống tái sử dụng nước thải sau xử lý từ xưởng nhuộm công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, để tái sử dụng một phần nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Tại xưởng dệt: nước thải phát sinh từ máy dệt (không có hồ) được dẫn bằng đường ống nhựa PVC Ø152mm dài 1.349 m có giá đỡ lộ thiên dẫn về hệ thống tái sử dụng nước thải cho xưởng dệt công suất 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý sau đó tiếp tục tái sử dụng cho công đoạn sản xuất của xưởng dệt. Nước thải phát sinh từ các công đoạn vệ sinh máy hồ, nước vệ sinh dụng cụ kiểm nghiệm được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø76mm dài 595 m và ống PVC Ø152mm dài 113m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

+ Tại xưởng vải mảnh: Lượng nước thải phát sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø76mm dài 309 m và ống PVC Ø152mm dài 113m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải* → *Bể điều hòa* → *Tháp làm mát* → *Bể yếm khí* → *Bể trung hòa* → *Bể oxy hóa* → *Bể lắng sinh học* → *Bể trộn nhanh* → *Bể tuyển nổi* → *Bể xả nước* → *Hồ sinh học kiểm soát sự cố* → *Mương thoát nước thải tập trung phân khu Formosa* → *Cống Lò Rèn* → *Chảy ra sông Thị Vải*.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, Chất tẩy màu, Polymer âm tính, Polymer dương tính, Trợ vi sinh MD-400.

1.2.2. Hệ thống tái sử dụng nước thải xưởng dệt, công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải không hồ* → *Bể tập trung nước thải máy dệt* → *Bể chứa nước số 1* → *Bể trộn nhanh* → *Bể trộn chậm* → *Tuyển nổi DAF* → *Bể chứa nước số 2* → *Bể lọc cát* → *Bể chứa nước số 3* → *Lọc UF* → *Khử trùng UV* → *Bể chứa nước số 4* → *Tái sử dụng cho xưởng dệt*.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, Polymer âm tính, Polymer dương tính.

1.2.3 Hệ thống tái sử dụng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải sau xử lý từ HTXL nước thải (6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm)* → *Bể xả nước ngăn 2* → *Bể BAC* → *Bể chứa nước số 3* → *Tháp lọc cát* → *Bể chứa nước số 4* → *Lọc UF* → *Bể chứa nước số 5* → *Thẩm thấu RO* → *Bể chứa nước số 6* → *Tái sử dụng cho xưởng nhuộm*.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, Polymer âm tính, Polymer dương tính.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, TSS, COD, Màu, Nhiệt độ, Amoni, BOD<sub>5</sub>, Cr<sup>6+</sup>, Cl, CN<sup>-</sup>.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường (theo văn bản số 408/TTCNTT-PTCN ngày 26/08/2019 về việc xác nhận hoàn thành truyền giá trị quan trắc nước thải tự động, liên tục của trạm Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, ngưng hoạt động công đoạn sản xuất phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=0,9 và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Cột A, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>= 0,9, cụ thể các thông số ô nhiễm như sau: Lưu lượng, pH, Màu, TSS, Tổng xianua, Clo dư, Crom (VI), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý nước thải, ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của trạm xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: Tần suất quan



trắc ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 phần A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục khác.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 161 /GPMT-KCNĐN ngày 30/11/2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 1 (hệ thống 1).
- Nguồn số 02: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 1 (hệ thống 2).
- Nguồn số 03: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 1 (hệ thống 3).
- Nguồn số 04: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 1 (hệ thống 4).
- Nguồn số 05: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 2 (hệ thống 1).
- Nguồn số 06: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 2 (hệ thống 2).
- Nguồn số 07: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 2 (hệ thống 3).
- Nguồn số 08: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 2 (hệ thống 4).
- Nguồn số 09: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy xương vải mảnh 2 (hệ thống 5).
- Nguồn số 10: Ống thoát hơi tại 17 máy khử hồ xương nhuộm.
- Nguồn số 11: Ống thoát hơi tại 17 máy căng định hình PS xương nhuộm.
- Nguồn số 12: Ống thoát hơi tại 13 máy sấy khô SD xương nhuộm.
- Nguồn số 13: Ống thoát hơi tại 13 máy sấy khô SV xương nhuộm.
- Nguồn số 14: Ống thoát hơi tại 07 máy chống thấm + định hình xương nhuộm.
- Nguồn số 15: Ống thoát hơi tại 09 máy sấy vải xương dệt.
- Nguồn số 16: Ống thoát hơi tại 05 máy hồ chập xương dệt.
- Nguồn số 17: Ống thoát hơi tại 06 máy gia công sợi xương dệt.
- Nguồn số 18: Ống thoát hơi tại máy xoắn RITM (se sợi) xương vải mảnh 1.
- Nguồn số 19: Ống thoát hơi tại máy xoắn RITM (se sợi) xương vải mảnh 2.
- Nguồn số 20: Ống thoát hơi tại máy dệt xương vải mảnh 1.
- Nguồn số 21: Ống thoát hơi tại máy dệt xương vải mảnh 2.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo *Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>45, múi chiếu 3<sup>o</sup>*:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 01). Tọa độ (X = 1185943; Y = 410579).

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 02). Tọa độ (X = 1185964; Y = 410574).

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 03). Tọa độ (X = 1185922; Y = 410584).

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1, công suất thiết kế 65.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 04). Tọa độ (X = 1185937; Y = 410582).

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 05). Tọa độ (X = 1185644; Y = 410564).

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 06). Tọa độ (X = 1185629; Y = 410552).

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 07). Tọa độ (X = 1185622; Y = 410553).

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2, công suất thiết kế 65.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 08). Tọa độ (X = 1185634; Y = 410548).

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2, công suất thiết kế 65.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn thải số 09). Tọa độ (X = 1185701; Y = 410545).

- Dòng khí thải số 10-19: tương ứng với 10 ống thoát hơi tại máy khử hồ nhuộm (nguồn thải số 10).

- Dòng khí thải số 20-23: tương ứng với 04 ống thoát hơi tại máy căng định hình PS xưởng nhuộm (nguồn thải số 11).

- Dòng khí thải số 24-26: tương ứng với 03 ống thoát hơi tại máy sấy khô SD xưởng nhuộm (nguồn thải số 12).

- Dòng khí thải số 27-28: tương ứng với 02 ống thoát hơi tại máy căng định hình PS xưởng nhuộm (nguồn thải số 13).

- Dòng khí thải số 29-38: tương ứng với 10 ống thoát hơi tại máy chống thấm + định hình xưởng nhuộm (nguồn thải số 14).

- Dòng khí thải số 39-47: tương ứng với 09 ống thoát hơi tại máy sấy vải xưởng dệt (nguồn thải số 15).

- Dòng khí thải số 48-57: tương ứng với 10 ống thoát hơi tại máy hồ chập

xưởng dệt (nguồn thải số 16).

- Dòng khí thải số 58-63: tương ứng với 06 ống thoát hơi tại máy gia công sợi xưởng dệt (nguồn thải số 17).

- Dòng khí thải số 64-103: tương ứng với 40 ống thoát hơi tại máy xoắn RITM (se sợi) xưởng vải màn 1 (nguồn thải số 18).

- Dòng khí thải số 104: tương ứng với 01 ống thoát hơi tại máy xoắn RITM (se sợi) xưởng vải màn 2 (nguồn thải số 19).

- Dòng khí thải số 105-124: tương ứng với 20 ống thoát hơi tại máy dệt xưởng vải màn 1, 2 (nguồn thải số 20).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai tại lô 2 lô đất của KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

## 2. 2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 10-19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 20-23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 24-26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 27-28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 29-38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 39-47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 48-57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

- Dòng khí thải số 58-63: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/ống thoát hơi.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục, cưỡng bức qua ống thoát khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải

bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$  và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,8$ , $K_v=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng số 01- dòng số 09					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	--	03 tháng/lần
2	Fomaldehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	--	<b>20</b>	
3	Amonia	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>32</b>	--	
4	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	--	<b>19</b>	

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$ ).

(2) Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01, 02, 03, 04: Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình ngâm hồ, sấy tại xưởng vải mảnh 1 được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 04 hệ thống xử lý hơi hóa chất.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình ngâm hồ, sấy tại xưởng vải mảnh 1 được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 05 hệ thống xử lý hơi hóa chất.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

1.2.1. Xưởng vải mảnh 1: 04 Hệ thống xử lý hơi hóa chất ứng với các nguồn số 01, 02, 03, 04.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy → Chụp hút → Bộ lọc nước ly tâm

→ *Thiết bị xử lý khí thải điện từ trường (dạng tấm) → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Xưởng vải màn 2: 05 Hệ thống xử lý hơi hóa chất ứng với các nguồn số 05, 026 07, 08, 09.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08: 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09: 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi hoá chất từ quá trình ngâm hồ, sấy → Chụp hút → Bộ lọc nước ly tâm → Thiết bị xử lý khí thải điện từ trường (dạng tấm) → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

09 ống thải sau xử lý của 04 hệ thống xử lý hơi hóa chất xưởng vải màn 1 và 05 hệ thống xử lý hơi hóa chất xưởng vải màn 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

+ Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 161/GPMT -KCNĐN ngày 30/11/2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: Dây chuyền se sợi, xoắn sợi xưởng vải màn 1
- Nguồn số 2: Dây chuyền se sợi, xoắn sợi xưởng vải màn 2
- Nguồn số 3: Các máy dệt xưởng 1
- Nguồn số 4: Các máy dệt máy dệt xưởng 2
- Nguồn số 5: Máy nhuộm, rũ vải ra sấy, định hình.
- Nguồn số 6: Motor của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1 (ống 1).
- Nguồn số 8: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1 (ống 2).
- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1 (ống 3).
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 1 (ống 4).
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2 (ống 1).
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2 (ống 2).
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2 (ống 3).
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2 (ống 4).
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý hơi hoá chất xưởng vải màn 2 (ống 5).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực  
105<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>)**

- Nguồn số 1: tọa độ (X = 1186000; Y = 410573).
- Nguồn số 2: tọa độ (X = 1185589; Y = 410664).
- Nguồn số 3: tọa độ (X = 1185785; Y = 410388).
- Nguồn số 4: tọa độ (X = 1185895; Y = 410352).
- Nguồn số 5: tọa độ (X = 1185988; Y = 410344).
- Nguồn số 6: tọa độ (X = 1186122; Y = 410531).
- Nguồn số 7: tọa độ (X = 1185943; Y = 410579).



- Nguồn số 8: tọa độ (X = 1185964; Y = 410574).
- Nguồn số 9: tọa độ (X = 1185922; Y = 410584).
- Nguồn số 10: tọa độ (X = 1185937; Y = 410582).
- Nguồn số 11: tọa độ (X = 1185644; Y = 410564).
- Nguồn số 12: tọa độ (X = 1185629; Y = 410552).
- Nguồn số 13: tọa độ (X = 1185622; Y = 410553).
- Nguồn số 14: tọa độ (X = 1185634; Y = 410548).
- Nguồn số 15: tọa độ (X = 1185701; Y = 410545).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ - dBA)		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 161/GPMT -KCNDN ngày 30/11/2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.243.614 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	727.471
2	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	Rắn	11 06 01	KS	4.600
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	277.286
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	NH	5.986
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	47.000
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	829
7	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	9.657
8	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	NH	9.086
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	161.700
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>1.243.614</b>

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 4.555.149 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại sợi thải (sợi nylon có hồ, sợi nylon ướt, sợi polymer có hồ, sợi polymer ướt), vải vụn, sản phẩm vải lỗi, các loại vải đầu cây thải.	12 09 09	Rắn	TT	4.555.149
2	Các loại bao bì, giấy phế	18 01 05	Rắn	TT-R	
3	Các loại nhựa bao nilon phế	18 01 06	Rắn	TT-R	
4	Các loại chất thải thông thường khác (gỗ, pallet, sắt phế...)	12 08 04 12 08 08	Rắn	TT-R	
5	Hộp mực in thải	08 02 08	Rắn	TT-R	
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>4.555.149</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 230,88 tấn/năm.

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	230,88
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>230,880</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 250 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa phế liệu tại xưởng vải mảnh 1 (lô đất số 1) kích thước: 1.341,8 m<sup>2</sup>.

- Diện tích khu lưu giữ chất thải rắn thông thường tại xưởng vải mảnh 2 (lô số 2) với diện tích 104,4 m<sup>2</sup>.

- Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phù hợp.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo

phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 161/GPMT -KCNĐN ngày 30/11/2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa, UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**